1

BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 603 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mường Chà	Xã Huổi Lèng	Xã Huổi Mí	Xã Hừa Ngài	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Nậm Nèn	Xã Pa Ham	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**110.849,18**	**2.026,25**	**10.188,73**	**13.328,84**	**8.973,63**	**12.504,54**	**12.136,83**	**16.234,50**	**11.354,68**	**3.032,20**	**2.727,18**	**8.186,78**	**10.155,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.763,13	114,34	775,51	1.644,88	1.291,88	1.212,87	357,34	890,70	749,15	361,88	665,68	637,65	1.061,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	495,12	34,12			76,77	18,94	57,44	178,44	65,51	42,26	6,96	14,68	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9.268,02	80,22	775,51	1.644,88	1.215,12	1.193,93	299,90	712,27	683,64	319,62	658,72	622,97	1.061,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.515,71	122,05	1.314,07	4.321,54	935,63	1.704,51	1.332,43	2.894,44	2.840,40	497,14	444,60	579,62	2.529,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.843,30	246,96	7,76	19,57	37,57	37,71	1.515,31	20,93	1.572,19	2,14	37,08	337,31	8,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.835,60	1.063,13	3.712,49	4.415,93	4.139,55	1.302,72	5.834,76	9.742,04	2.422,96	1.123,09	1.337,55	3.986,71	4.754,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.841,59	471,57	4.378,47	2.926,38	2.566,96	8.241,02	3.095,24	2.678,22	3.762,40	1.046,43	237,57	2.638,39	1.798,94
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*18.670,55*	*405,40*	*4.166,78*	*1.841,66*	*1.466,96*	*2.307,67*	*1.976,71*	*1.578,66*	1.847,66	*1.021,91*	*144,42*	*808,88*	*1.103,82*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,28	8,21	0,43	0,54	2,03	5,71	1,75	7,61	7,58	1,53	4,70	7,11	2,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,56							0,56					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.005,80**	**116,86**	**155,78**	**265,01**	**129,47**	**221,18**	**305,41**	**551,66**	**279,55**	**279,26**	**168,42**	**130,78**	**402,43**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,82		29,70	23,61	23,17	33,03	35,57	35,36	32,37	28,16	27,27	25,06	46,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	30,59	30,59											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,68	3,59	1,84	0,42	0,59	0,30	0,55	1,18	0,25	0,06	1,53	1,20	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,59	3,83					7,81		6,95				
2.5	Đất an ninh	CAN	2,79	0,89	0,32	0,15	0,15	0,07	0,11	0,14	0,14	0,40	0,19	0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,59	12,68	2,35	4,33	3,06	4,26	3,36	4,80	3,67	3,78	2,70	2,47	3,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,62	0,87			0,08		0,15	0,48				0,04	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,45	2,04	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,31	0,21	0,21	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,60	8,40	2,14	4,12	2,77	4,05	2,80	3,76	3,46	3,47	2,49	2,22	2,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,92	1,37					0,20	0,35					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,26	6,35			0,68	0,07	8,42	0,24	4,98	1,42	0,09		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,67	0,13				0,07		0,24	0,06	0,08	0,09		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,93	0,42					6,19		2,29	0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Huổi Lèng	Xã Huổi Mí	Xã Hừa Ngài	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Nậm Nèn	Xã Pa Ham	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	5,80			0,68		2,23		2,63	1,31			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.657,78	46,18	99,34	233,85	64,94	85,46	155,26	300,87	146,85	206,20	109,92	75,99	132,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	659,87	25,00	86,43	100,12	51,38	25,56	44,05	112,85	11,97	73,34	22,78	58,42	47,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,25	14,27	4,93	4,69	6,67	5,64	5,10	8,96	8,47	5,85	8,15	7,38	4,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,47										28,47		
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,05	0,94				0,11							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	880,91	5,39	7,90	128,90	6,60	53,96	105,62	178,77	126,38	126,84	50,49	9,41	80,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,22	0,02		0,06		0,14		0,03	0,06	0,03	0,06	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22	0,22											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,31	0,13	0,05	0,14	0,23	0,19	0,36	0,29		0,11		0,71	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,93	1,66	3,50	1,68	2,66	2,22	7,31	3,13	7,75	2,55	2,18	6,05	4,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	822,89	10,45	18,74	0,97	34,22	95,78	86,73	205,94	76,23	34,18	24,53	19,78	215,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,70		0,23		0,43		0,04						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	822,19	10,45	18,51	0,97	33,79	95,78	86,69	205,94	76,23	34,18	24,53	19,78	215,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,65					0,28		0,35	2,50		0,10	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.134,52**	**72,79**	**465,68**	**334,07**	**1.260,00**	**805,71**	**549,77**	**297,61**	**157,42**	**262,01**	**325,70**	**160,76**	**443,01**
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	219,92	10,12	0,47	0,60		0,61	26,88	109,31	44,31	10,01	0,01	17,60	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.893,71	62,67	465,21	333,47	1.260,00	805,10	522,88	188,29	113,11	231,11	325,69	143,16	443,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	20,89									20,89			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

3

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 603 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Huổi Lèng	Xã Huổi Mí	Xã Hừa Ngài	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Nậm Nèn	Xã Pa Ham	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.433,19**	**5,73**	**533,96**	**282,27**	**164,13**		**100,11**			**18,84**	**50,33**	**1.225,97**	**51,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,11						100,11						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.004,93	5,73	533,96	282,27	164,13					18,84			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.328,15										50,33	1.225,97	51,85
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,03**	**0,41**	**1,71**	**5,17**	**0,75**	**0,49**	**4,28**	**14,12**	**1,68**			**0,54**	**0,90**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN	0,37		0,32		0,05								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,84						0,92		0,92				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,84						0,92		0,92				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	27,42	0,01	1,39	5,17	0,70	0,49	3,36	14,12	0,76			0,54	0,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,06	0,01	0,02					0,02				0,02	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,37		1,37	5,17	0,70	0,49	3,36	14,10	0,76			0,52	0,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

5

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 603 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Huổi Lèng	Xã Huổi Mí	Xã Hừa Ngài	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Nậm Nèn	Xã Pa Ham	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**101,36**	**2,52**	**12,54**	**19,28**	**2,36**	**12,85**	**3,20**	**34,55**	**3,29**	**3,72**		**4,73**	**2,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,10		0,17	0,24	0,08	1,56	0,42	8,06	0,09	0,30		0,06	0,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,76						0,01	1,75					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,34		0,17	0,24	0,08	1,56	0,41	6,31	0,09	0,30		0,06	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,53	2,26	11,47	18,76	2,18	11,12	2,26	21,75	3,08	2,22		4,34	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,63	0,25	0,56	0,19	0,06	0,15	0,36	0,40	0,08	1,20		0,30	0,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,21							2,21					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,90	0,01	0,34	0,09	0,03	0,02	0,17	0,13	0,04			0,03	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00							2,00					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**47,25**	**2,59**	**0,55**	**1,53**	**0,12**	**5,14**	**5,59**	**12,86**	**2,50**	**15,12**	**0,90**	**0,22**	**0,14**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,40		0,06	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,07		0,15									
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10												0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK													
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,24	0,01	0,48	0,22	0,06	0,04	0,29	1,93	0,07	0,02		0,05	0,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,45		0,47	0,22	0,06	0,04	0,29	1,16	0,07	0,02		0,04	0,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,79	0,01	0,01					0,77				0,01	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,85	2,51	0,008	1,10		5,04	5,24	10,88	2,37	14,70	0,90	0,11	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

7

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 603 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Huổi Lèng	Xã Huổi Mí	Xã Hừa Ngài	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Nậm Nèn	Xã Pa Ham	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**127,86**	**0,25**	**0,73**	**0,42**	**0,24**	**1,71**	**56,18**	**10,67**	**55,47**	**1,62**	**-**	**0,35**	**0,20**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,38		0,17	0,24	0,08	1,56	25,42	8,06	55,37	0,30		0,06	0,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,22				0,10					0,12			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,63	0,25	0,56	0,19	0,06	0,15	0,36	0,40	0,08	1,20		0,30	0,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,13		-	-			15,92	2,21					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,50	-	-	-			14,48		0,02				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**110,70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55,40**	**-**	**55,30**				
-	*Trong đó:*		-												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	80,28						25,00		55,28				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR(a)	15,92						15,92						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR(a)	14,50						14,48		0,02				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**													

4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,35**	-	**0,35**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Trong đó:*														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,35		0,35										
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD													

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.